

Số: 121/QĐ-CDYT

Bạc Liêu, ngày 06 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận trúng tuyển đợt xét tuyển 1 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-CDYT ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Bạc Liêu về việc thành lập Hội đồng Tuyển sinh năm 2020;

Căn cứ vào biên bản cuộc họp ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng Tuyển sinh năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Thư ký,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận 166 thí sinh trúng tuyển đợt xét tuyển 1 năm 2020 (danh sách đính kèm). Cụ thể như sau:

STT	Ngành	Mã ngành	Trình độ	Hệ đào tạo	Điểm trúng tuyển	Trúng tuyển
1	Điều dưỡng	6720301	Cao đẳng	Chính quy	14.55	17
				VLVH đào tạo theo địa chỉ	15.90	61
				Liên thông VLVH	6.15	17
				Liên thông VLVH theo địa chỉ	6.05	20
2	Dược	6720201	Cao đẳng	Chính quy	15.90	17
				Liên thông VLVH	6.05	28
3	Y sĩ	5720101	Trung cấp	Chính quy	15.50	6

**Lưu ý : Điểm trúng tuyển là điểm đã cộng điểm ưu tiên*

Điều 2. Ban Thư ký có trách nhiệm phối hợp các đơn vị có liên quan, lập giấy báo triệu tập thí sinh trúng tuyển và hướng dẫn thí sinh làm hồ sơ nhập theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Hội đồng Tuyển sinh, các phòng chức năng, các khoa thuộc Trường CDYT Bạc Liêu và các thí sinh có tên ở điều chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở LĐTB&XH (b/c)
- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Giám hiệu (b/c)
- Như điều 3, Website;
- Lưu: VT, ĐT-NCKH.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Kim Nhung

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP CHÍNH QUY
(Kèm theo Quyết định số 171/QĐ-CĐYT ngày 06 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y tế Bạc Liêu)

Stt	Số phiếu	Tên thí sinh	Ngày sinh	Giới tính	Mã đối tượng	Tên khu vực	Điểm cộng đối tượng	Điểm cộng khu vực	Tổng điểm thi	Điểm tổng hợp
	*	Ngành Dược sỹ cao đẳng								
1	16	Trang Anh Đài	14/10/2001	Nữ	0	KV2	0	0.25	40.8	20.65
2	9	Ngô Tấn Đạt	27/11/2001	Nam	0	KV2NT	0	0.5	30.8	15.9
3	6	Quách Châu Đoan	19/6/1995	Nữ	0	KV1	0	0.75	17.1	17.85
4	21	Trang Như Huỳnh	04/5/2001	Nữ	0	KV1	0	0.75	35.4	18.45
5	4	Nguyễn Thị Diễm Huỳnh	15/02/2000	Nữ	0	KV2NT	0	0.5	46.2	23.6
6	20	Bùi Hồng Khuyên	26/8/2001	Nữ	0	KV2	0	0.25	37.8	19.15
7	19	Lê Hoàng Long	22/12/1994	Nam	0	KV2	0	0.25	22.7	22.95
8	1	Huỳnh Ngọc Xuân Mai	16/12/1998	Nữ	0	KV2	0	0.25	69.3	23.35
9	13	Huỳnh Kim Ngân	28/9/1999	Nữ	0	KV2NT	0	0.5	16.3	16.8
10	11	Huỳnh Kim Ngọc	06/12/2001	Nữ	6	KV2	1	0.25	41	21.75
11	24	Tạ Thị Ngọc Như	15/12/1997	Nữ	0	KV1	0	0.75	21.8	22.55
12	18	Vương Liên Phúc	16/4/2001	Nam	0	KV2	0	0.25	19.6	19.85
13	23	Lê Vĩnh Thuyên	25/8/1998	Nam	3	KV1	2	0.75	37.4	21.45
14	22	Lê Kiều Tiên	25/5/1994	Nữ	0	KV1	0	0.75	50.6	26.05
15	12	Dương Ngọc Vẹn	10/7/1984	Nữ	0	KV1	0	0.75	17.4	18.15
16	3	Nguyễn Thị Yến Vy	06/8/2001	Nữ	0	KV2	0	0.25	34.6	17.55
17	10	Trịnh Thúy Vy	19/10/2001	Nữ	0	KV1	0	0.75	36.6	19.05
	*	Ngành Điều dưỡng cao đẳng								
18	17	Nguyễn Văn Anh	05/02/2001	Nữ	0	KV2	0	0.25	17.6	17.85
19	16	Trang Anh Đài	14/10/2001	Nữ	0	KV2	0	0.25	20.4	20.65
20	9	Ngô Tấn Đạt	27/11/2001	Nam	0	KV2NT	0	0.5	15.4	15.9

Stt	Số phiếu	Tên thí sinh	Ngày sinh	Giới tính	Mã đối tượng	Tên khu vực	Điểm cộng đối tượng	Điểm cộng khu vực	Tổng điểm thi	Điểm tổng hợp
21	2	Lê Thị Ngọc Hân	20/7/2000	Nữ	0	KV1	0	0.75	16.9	17.65
22	4	Nguyễn Thị Diễm Huỳnh	15/02/2000	Nữ	0	KV2NT	0	0.5	23.1	23.6
23	21	Trang Như Huỳnh	04/5/2001	Nữ	0	KV1	0	0.75	17.7	18.45
24	15	Ngô Mộng Kha	01/11/2001	Nữ	0	KV2	0	0.25	16.3	16.55
25	20	Bùi Hồng Khuyến	26/8/2001	Nữ	0	KV2	0	0.25	18.9	19.15
26	1	Huỳnh Ngọc Xuân Mai	16/12/1998	Nữ	0	KV2	0	0.25	23.1	23.35
27	8	Nguyễn Thị Trúc Mai	09/8/2001	Nữ	0	KV2NT	0	0.5	19.7	20.2
28	7	Tô Thị Ngoan	19/4/2001	Nữ	0	KV1	0	0.75	19.6	20.35
29	11	Huỳnh Kim Ngọc	06/12/2001	Nữ	6	KV2	1	0.25	20.5	21.75
30	23	Lê Vĩnh Thuyên	25/8/1998	Nam	3	KV1	2	0.75	18.7	21.45
31	5	Trần Thị Trang	26/8/2001	Nữ	0	KV2NT	0	0.5	22.6	23.1
32	3	Nguyễn Thị Yến Vy	06/8/2001	Nữ	0	KV2	0	0.25	17.3	17.55
33	10	Trịnh Thúy Vy	19/10/2001	Nữ	0	KV1	0	0.75	18.3	19.05
34	14	Dương Thị Tiểu Yến	01/3/2001	Nữ	0	KV2NT	0	0.5	19.1	19.6
	*	Ngành Y sỹ								
35	25	Sơn Hoàng Duy	26/4/2001	Nam	1	KV1	2	0.75	19.3	22.05
36	15	Ngô Mộng Kha	01/11/2001	Nữ	0	KV2	0	0.25	16.3	16.55
37	1	Huỳnh Ngọc Xuân Mai	16/12/1998	Nữ	0	KV2	0	0.25	23.1	23.35
38	26	Nguyễn Chánh Phái	26/5/2000	Nam	0	KV2NT	0	0.5	15	15.5
39	27	Trần Thị Minh Thư	19/11/2001	Nữ	0	KV1	0	0.75	20.9	21.65
40	22	Lê Kiều Tiên	25/5/1994	Nữ	0	KV1	0	0.75	25.3	26.05

Tổng số gồm: 40 thí sinh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Kim Nhung

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG
HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 171/QĐ-CĐYT ngày 06 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y tế Bạc Liêu)

Stt	Số phiếu	Tên thí sinh	Ngày sinh	Giới tính	Mã đối tượng	Tên khu vực	Điểm cộng đối tượng	Điểm cộng khu vực	Tổng điểm thi	Điểm tổng hợp
	*	Ngành Dược liên thông								
1	28	Thái Quốc Bằng	01/01/1976	Nam	0	KV2	0	0.25	7.6	7.85
2	30	Phạm Việt Châu	26/4/1984	Nữ	0	KV2	0	0.25	7.8	8.05
3	26	Huỳnh Công Chuẩn	02/8/1993	Nam	0	KV2	0	0.25	5.8	6.05
4	19	Nguyễn Thị Kim Chung	01/5/1961	Nữ	0	KV2	0	0.25	7.1	7.35
5	11	Trần Thị Út Đà	22/6/1991	Nữ	0	KV2	0	0.25	6.9	7.15
6	20	Trần Thị Diễm Hương	17/6/1993	Nữ	0	KV2	0	0.25	6.5	6.75
7	21	Bùi Ngọc Liên Hương	18/12/1994	Nữ	7	KV2	1	0.25	6	7.25
8	29	Trần Quang Huy	17/10/1988	Nam	0	KV2	0	0.25	8	8.25
9	12	Ngô Kiều Khanh	14/5/1994	Nữ	0	KV2	0	0.25	6	6.25
10	10	Châu Thị Tuyết Linh	24/3/1995	Nữ	0	KV2	0	0.25	6	6.25
11	17	Lâm Thị Mũi	18/02/1980	Nữ	0	KV2	0	0.25	8.3	8.55
12	14	Tăng Tú Nga	29/8/1990	Nữ	6	KV2	1	0.25	6	7.25
13	16	Huỳnh Mộng Nghi	22/5/1983	Nữ	0	KV2	0	0.25	6.4	6.65
14	6	Khuông Dương Ánh Ngọc	28/02/1995	Nữ	0	KV2	0	0.25	8	8.25
15	24	Phan Thy Thảo Nguyên	12/9/1980	Nữ	0	KV2	0	0.25	7.5	7.75
16	13	Nguyễn Thị Út Nhị	1989	Nữ	0	KV2	0	0.25	7.2	7.45
17	22	Nguyễn Thị Yến Nhi	30/4/1994	Nữ	0	KV2	0	0.25	7.2	7.45
18	9	Mai Thanh Phúc	20/12/1983	Nam	0	KV2	0	0.25	6.9	7.15
19	8	Cao Tuấn Phương	06/8/1982	Nam	0	KV2	0	0.25	6	6.25

Stt	Số phiếu	Tên thí sinh	Ngày sinh	Giới tính	Mã đối tượng	Tên khu vực	Điểm cộng đối tượng	Điểm cộng khu vực	Tổng điểm thi	Điểm tổng hợp
20	23	Trần Anh Sơn	20/3/1993	Nam	0	KV2	0	0.25	6.6	6.85
21	15	Trần Thị Thảo	07/7/1983	Nữ	0	KV2	0	0.25	6.6	6.85
22	18	Lê Thị Thanh Thoảng	1985	Nữ	7	KV2	1	0.25	6.8	8.05
23	7	Lê Thị Hồng Thu	1991	Nữ	0	KV2	0	0.25	6.5	6.75
24	25	Lâm Kim Thúy	13/7/1983	Nữ	0	KV2	0	0.25	6.8	7.05
25	49	Lê Cẩm Tú	11/12/1987	Nữ	7	KV2	1	0.25	6.9	8.15
26	31	Lê Thị Kim Tuyền	31/7/1994	Nữ	7	KV2	1	0.25	6.6	7.85
27	5	Lâm Tường Vi	26/11/1996	Nữ	0	KV2	0	0.25	6.3	6.55
28	27	Văn Hồng Yến	28/8/1986	Nữ	1	KV2	2	0.25	6.8	9.05
	*	Ngành Điều dưỡng liên thông								
29	48	Lê Văn Công	01/01/1983	Nam	7	KV2	1	0.25	5.7	6.95
30	43	Thạch Thị Xuân Hà	20/12/1996	Nữ	1	KV2	2	0.25	5.7	7.95
31	47	Lương Văn Hiện	16/8/1991	Nam	0	KV2	0	0.25	6.1	6.35
32	45	Huỳnh Chí Hiếu	07/8/1995	Nam	0	KV2	0	0.25	6.9	7.15
33	34	Nguyễn Thị Như Hoa	24/1/1998	Nữ	0	KV2	0	0.25	5.9	6.15
34	32	Hà Hứa Thị Tâm Hoàng	16/9/1983	Nữ	1	KV2	2	0.25	5.8	8.05
35	46	Trần Thu Ngọc	18/5/1984	Nữ	7	KV2	1	0.25	5.8	7.05
36	40	Phan Văn Nhân	25/7/1993	Nam	0	KV2	0	0.25	6.4	6.65
37	38	Huỳnh Thị Huỳnh Như	02/10/1993	Nữ	0	KV2	0	0.25	6.4	6.65
38	42	Nguyễn Chúc Ny	1991	Nữ	7	KV2	1	0.25	7.3	8.55
39	39	Trần Thị Nhã Phương	06/10/1995	Nữ	7	KV2	1	0.25	6.7	7.95
40	36	Trần Thị Sung	07/01/1994	Nữ	1	KV1	2	0.75	7.2	9.95
41	37	Trần Thị Ngọc The	18/6/1990	Nữ	7	KV2	1	0.25	6.4	7.65
42	35	Trương Nguyễn Đoàn Trang	10/3/1986	Nữ	0	KV2	0	0.25	5.9	6.15

ĐANG
DẪN
TẾ
LIỆI

Stt	Số phiếu	Tên thí sinh	Ngày sinh	Giới tính	Mã đối tượng	Tên khu vực	Điểm cộng đối tượng	Điểm cộng khu vực	Tổng điểm thi	Điểm tổng hợp
43	44	Lê Cẩm Tú	29/3/1993	Nữ	7	KV2	1	0.25	6.5	7.75
44	33	Chung Ngọc Tuyền	24/9/1982	Nữ	7	KV2	1	0.25	6.6	7.85
45	41	Nguyễn Thị Út	1983	Nữ	7	KV2	1	0.25	6.2	7.45
	*	Ngành Hộ sinh liên thông								
46	2	Đoàn Chúc Anh	09/10/1994	Nữ	7	KV2	1	0.25	5.6	6.85
47	4	Nguyễn Thị Hằng	04/10/1979	Nữ	7	KV2	1	0.25	6.7	7.95
48	3	Đoàn Chúc Nha	05/6/1996	Nữ	0	KV2	0	0.25	5.7	5.95
49	1	Quách Thị Huỳnh Như	04/02/1995	Nữ	0	KV2	0	0.25	6.6	6.85

Tổng số gồm: 49 thí sinh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
P. HIỆU TRƯỞNG



Kim Nhung
Nguyễn Kim Nhung

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG
HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC TẠI GIÁ RAI

(Kèm theo Quyết định số 171/QĐ-CDYT ngày 06 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y tế Bạc Liêu)

Stt	Số phiếu	Tên thí sinh	Ngày sinh	Giới tính	Mã đối tượng	Tên khu vực	Điểm cộng đối tượng	Điểm cộng khu vực	Tổng điểm thi	Điểm tổng hợp
1	9	Trần Trường An	03/10/1981	Nam	0	KV1	0	0.75	14.5	15.25
2	51	Lê Mai Anh	16/12/1996	Nữ	0	KV3	0	0	20.9	20.9
3	56	Nguyễn Huyền Anh	26/5/1997	Nữ	0	KV1	0	0.75	20.7	21.45
4	22	Nguyễn Văn Biển	11/01/1989	Nam	7	KV1	1	0.75	16.1	17.85
5	19	Hứa Chí Cường	21/10/1979	Nam	7	KV1	1	0.75	17	18.75
6	1	Phan Hoàng Danh	15/2/1969	Nam	7	KV1	1	0.75	20.8	22.55
7	30	Nguyễn Thị Hồng Đào	30/3/1994	Nữ	7	KV1	1	0.75	16.9	18.65
8	20	Huỳnh Ngọc Diệp	26/6/1992	Nữ	7	KV2NT	1	0.5	17.4	18.9
9	3	Quách Thành Định	22/12/1969	Nam	7	KV1	1	0.75	16.4	18.15
10	39	Lâm Văn Định	13/01/1988	Nam	7	KV1	1	0.75	17.4	19.15
11	2	Nguyễn Văn Đức	20/4/1974	Nam	7	KV1	1	0.75	15.9	17.65
12	52	Lý Linh Dương	07/10/1997	Nam	0	KV2	0	0.25	16.6	16.85
13	42	Phan Thúy Duy	09/8/1987	Nữ	7	KV1	1	0.75	18.5	20.25
14	59	Lê Thị Kiều Duyên	18/11/1997	Nữ	0	KV1	0	0.75	17.5	18.25
15	57	Nguyễn Kim Hân	16/8/1995	Nữ	0	KV2NT	0	0.5	19.9	20.4
16	31	Trần Thị Thúy Hằng	27/4/1994	Nữ	7	KV1	1	0.75	16.1	17.85
17	60	Võ Chí Hiếu	06/6/1996	Nam	0	KV1	0	0.75	21.2	21.95
18	14	Phạm Văn Khá	18/02/1991	Nam	7	KV1	1	0.75	13	14.75
19	8	Nhan Nhật Khánh	25/10/1991	Nữ	0	KV2	0	0.25	21.4	21.65
20	48	Nguyễn Cao Khương	06/7/1997	Nam	0	KV2NT	0	0.5	17.7	18.2
21	15	Huỳnh Văn Lam	01/01/1990	Nam	0	KV1	0	0.75	17.8	18.55
22	53	Thái Thị Loan	10/3/1994	Nữ	0	KV2NT	0	0.5	15.6	16.1
23	41	Đoàn Tấn Lực	09/6/1990	Nam	0	KV1	0	0.75	19.1	19.85



Stt	Số phiếu	Tên thí sinh	Ngày sinh	Giới tính	Mã đối tượng	Tên khu vực	Điểm cộng đối tượng	Điểm cộng khu vực	Tổng điểm thi	Điểm tổng hợp
24	13	Lê Thị Miên	29/11/1982	Nữ	7	KV1	1	0.75	14.8	16.55
25	7	Nguyễn Huỳnh My	11/01/1991	Nam	0	KV1	0	0.75	14.8	15.55
26	49	Nguyễn Thị Diễm My	03/5/1991	Nữ	7	KV2	1	0.25	16.6	17.85
27	26	Trần Kim Ngân	20/12/1994	Nữ	7	KV1	1	0.75	19.3	21.05
28	62	Võ Huỳnh Ngân	23/8/1996	Nữ	0	KV1	0	0.75	13.8	14.55
29	36	Tăng Thị Hồng Nhan	1980	Nữ	7	KV1	1	0.75	13.1	14.85
30	28	Cao Huỳnh Như	27/02/1995	Nữ	0	KV1	0	0.75	19.1	19.85
31	47	Huỳnh Như	05/10/1997	Nữ	0	KV1	0	0.75	21	21.75
32	54	Huỳnh Minh Nhựt	23/02/1995	Nam	0	KV1	0	0.75	19.9	20.65
33	33	Hà Tứ Phương	15/8/1996	Nam	0	KV1	0	0.75	18.7	19.45
34	12	Nguyễn Thị Quyển	09/5/1992	Nữ	7	KV2NT	1	0.5	15.5	17
35	38	Trần Ratana	08/10/1980	Nam	1	KV1	2	0.75	17.5	20.25
36	50	Nguyễn Thị Sen	04/12/1992	Nữ	6	KV2NT	1	0.5	17.6	19.1
37	21	Hồ Diễm Sương	08/3/1994	Nữ	0	KV1	0	0.75	19.2	19.95
38	58	Huỳnh Thị Băng Tâm	28/7/1993	Nữ	0	KV1	0	0.75	17.8	18.55
39	23	Thạch Minh Tâm	30/12/1977	Nam	6	KV2NT	1	0.5	16.1	17.6
40	61	Phan Minh Thần	21/5/1991	Nam	0	KV2NT	0	0.5	16.5	17
41	45	Lương Thị Như Thảo	30/10/1995	Nữ	0	KV1	0	0.75	17.3	18.05
42	32	Tăng Quốc Thuận	26/9/1995	Nam	0	KV1	0	0.75	21.2	21.95
43	24	Đường Thị Thùy	06/8/1991	Nữ	7	KV1	1	0.75	16.9	18.65
44	5	Nguyễn Văn Tiệp	19/3/1994	Nam	0	KV1	0	0.75	19.4	20.15
45	27	Nguyễn Trung Tính	25/10/1996	Nam	0	KV1	0	0.75	16.2	16.95
46	40	Trần Văn Tính	12/3/1994	Nam	0	KV1	0	0.75	17.4	18.15
47	46	Nguyễn Chí To	09/9/1990	Nam	0	KV1	0	0.75	14.3	15.05
48	4	Trần Thị Thảo Trân	28/7/1994	Nữ	0	KV2NT	0	0.5	20.9	21.4
49	6	Võ Ngọc Trân	1991	Nữ	7	KV1	1	0.75	12.8	14.55
50	17	Phan Thị Thảo Trang	28/10/1982	Nữ	7	KV1	1	0.75	18.5	20.25
51	29	Nguyễn Văn Trọng	25/12/1992	Nam	0	KV1	0	0.75	15.4	16.15



 BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 TỔNG ĐĂNG KÝ
 ĐIỂM THI

Stt	Số phiếu	Tên thí sinh	Ngày sinh	Giới tính	Mã đối tượng	Tên khu vực	Điểm cộng đối tượng	Điểm cộng khu vực	Tổng điểm thi	Điểm tổng hợp
52	44	Nguyễn Thùy Trang	30/11/1997	Nữ	0	KV2NT	0	0.5	18.9	19.4
53	10	Huỳnh Tấn Trí	01/01/1990	Nam	0	KV1	0	0.75	13.8	14.55
54	35	Lê Đại Trí	16/01/1995	Nam	0	KV2NT	0	0.5	23.9	24.4
55	37	Trần Thị Yến Trinh	06/10/1989	Nữ	0	KV1	0	0.75	18.6	19.35
56	55	Nguyễn Kim Trở	15/01/1994	Nữ	6	KV1	1	0.75	17.7	19.45
57	11	Nguyễn Thành Trung	18/6/1992	Nam	7	KV1	1	0.75	17.4	19.15
58	25	Châu Văn Tường	20/5/1990	Nam	7	KV1	1	0.75	16.5	18.25
59	18	Ngô Bích Vân	20/5/1978	Nữ	7	KV1	1	0.75	15	16.75
60	16	Lê Văn Vàng	1990	Nam	7	KV2	1	0.25	14.1	15.35
61	43	Dư Hoài Vũ	28/8/1993	Nam	0	KV1	0	0.75	17.2	17.95

Tổng số gồm: 61 thí sinh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Kim Nhung

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG
HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC TẠI GIÁ RAI**
(Kèm theo Quyết định số 171/QĐ-CDYT ngày 06 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y tế Bạc Liêu)

Stt	Số phiếu	Tên thí sinh	Ngày sinh	Giới tính	Mã đối tượng	Tên khu vực	Điểm cộng đối tượng	Điểm cộng khu vực	Tổng điểm thi	Điểm tổng hợp
1	9	Lâm Quốc Ca	15/7/1982	Nam	7	KV2	1	0.25	6	7.25
2	5	Nguyễn Thị Bích Châm	01/9/1983	Nữ	7	KV2	1	0.25	7.1	8.35
3	4	Lâm Thị Châm	1989	Nữ	6	KV2	1	0.25	7.2	8.45
4	16	Lê Hùng Cường	21/7/1975	Nam	7	KV2	1	0.25	6.74	7.99
5	12	Nguyễn Thị Đinh	16/12/1988	Nữ	7	KV2	1	0.25	6.5	7.75
6	10	Phạm Thị Ngọc Hiếu	23/10/1994	Nữ	0	KV2	0	0.25	5.9	6.15
7	8	Võ Trường Kháng	06/02/1972	Nam	4	KV2	2	0.25	7.08	9.33
8	14	Lâm Tuấn Kiệt	10/7/1983	Nam	7	KV2	1	0.25	6.1	7.35
9	2	Nguyễn Văn Ngoan	27/7/1970	Nam	4	KV2	2	0.25	5	7.25
10	7	Trần Thu Ngọc	1984	Nữ	6	KV2	1	0.25	5.8	7.05
11	1	Nguyễn Thị Quỳnh Như	5/6/1993	Nữ	6	KV2	1	0.25	6.6	7.85
12	13	Nguyễn Tấn Phong	1987	Nam	7	KV2	1	0.25	6	7.25
13	6	Võ Thị Thúy Phượng	1985	Nữ	0	KV2	0	0.25	5.9	6.15
14	18	Cao Thị Quý	1985	Nữ	7	KV2	1	0.25	5.7	6.95
15	19	Đặng Tuyết Sang	29/9/1992	Nữ	7	KV2	1	0.25	7.1	8.35
16	17	Lê Thị Thanh Thanh	24/4/1996	Nữ	1	KV2	2	0.25	7.3	9.55
17	20	Phan Thành Thông	10/4/1984	Nam	7	KV2	1	0.25	5.6	6.85
18	3	Nguyễn Văn Triệu	1983	Nam	7	KV2	1	0.25	5.6	6.85
19	15	Nguyễn Thị Trúc	12/8/1996	Nữ	0	KV2	0	0.25	5.8	6.05
20	11	Phạm Văn Tường	1991	Nam	0	KV2	0	0.25	6.2	6.45

Tổng số gồm: 20 thí sinh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Kim Nhung